

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH AN GIANG*Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH AN GIANG

Địa chỉ: Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch An Giang, tên tiếng nước ngoài An Giang Tourimex Joint Stock Company, viết tắt là AN GIANG TOURIMEX được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 23 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **112.054.070.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh lương thực, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh:

1. Đại lý du lịch: Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành và các dịch vụ du lịch khác (chính);
2. Xay xát và sản xuất bột thô: Chi tiết: Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo;
3. Bán buôn đồ uống: Chi tiết: Mua bán đồ uống, rượu bia; Chi tiết: Bán đồ giải khát (nước ngọt, sinh tố, hoa quả, trà, cà phê...);
4. Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo: Chi tiết: Mua bán thuốc lá;
5. Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao): Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp; Chi tiết: Dịch vụ tắm, tắm hơi;
6. Nuôi trồng thủy sản nội địa: Chi tiết: Nuôi thủy sản;
7. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Mua bán gỗ các loại;
8. Chuẩn bị mặt bằng: Chi tiết: San lấp mặt bằng;
9. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
10. Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú: Chi tiết: Dịch vụ giặt là;
11. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
13. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Chi tiết: Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
14. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chi tiết: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
15. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Chi tiết: Mua bán nông sản;
16. Bán mô tô, xe máy: Chi tiết: Mua bán mô tô, xe máy;
17. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Kinh doanh vũ trường; Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke; Chi tiết: Hoạt động ca nhạc;
18. Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại giải trí. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
19. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện: Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
20. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Mua bán phân bón;
21. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp: Chi tiết: Trồng trọt; Chi tiết: Chăn nuôi;
22. Hoạt động viễn thông có dây: Chi tiết: Dịch vụ điện thoại có dây;
23. Hoạt động viễn thông không dây;
24. Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ: Chi tiết: Dịch vụ cho thuê đồ cưới;
25. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Dịch vụ về nhiếp ảnh; Chi tiết: Dịch vụ giữ xe; Chi tiết: Dịch vụ buru phẩm; Chi tiết: Dịch vụ buru kiện; Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động; Chi tiết: Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

26. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản xuất, gia công khung bằng thép (khung nhà kho, khung đài nước, các cấu kiện sắt thép phục vụ cho công trình xây dựng);
27. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản phẩm thực phẩm khác;
28. Cho thuê xe có động cơ: Chi tiết: Cho thuê phương tiện xe khách du lịch;
29. Hoàn thiện công trình xây dựng: Chi tiết: Trang trí ngoại thất; Chi tiết: Trang trí nội thất;
30. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
31. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
32. Quảng cáo;
33. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
34. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
35. Sản xuất đồ uống: Chi tiết: Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Chi tiết: Sản xuất rượu vang; Chi tiết: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn;
36. Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì; Chi tiết: Mua bán lương thực;
37. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
38. Địa lý, môi giới, đấu giá: Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa; Chi tiết: Môi giới bất động sản; Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa, tàu cao tốc, thẻ điện thoại, thẻ card Internet;
39. Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm;
40. Xây dựng nhà để ở;
41. Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm;
42. Xây dựng nhà không để ở;
43. Xây dựng công trình đường sắt;
44. Xây dựng công trình đường bộ;
45. Hoạt động cấp tín dụng khác; Chi tiết: Cho vay tiền ngoài hệ thống ngân hàng;

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - CỤM KHÁCH SẠN ĐÔNG XUYỀN	Số 9A Lương Văn Cù, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
2. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - SAO MAI RESORT CHÂU ĐỐC	Tân Lộ Kiều Lương, phường Núi Sam, Tp. Châu Đốc, tỉnh An Giang.
3. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - TRUNG TÂM DỊCH VỤ DU LỊCH	Số 17 Nguyễn Văn Cung, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
4. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - ĐIỂM DU LỊCH TỨC DỤP	Ấp Ninh Hòa, xã An Tức, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
5. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - ĐIỂM DU LỊCH SINH THÁI RỪNG TRÀM TRÀ SỪ	Tổ 1, ấp Vĩnh Đông, xã Vĩnh Trung, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.
6. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - KHU DU LỊCH ĐIỆN MẶT TRỜI AN HẢO	Ấp An Thạnh, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.
7. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - NHÀ MÁY NƯỚC UỐNG THIÊN NHIÊN AN HẢO	Ấp An Lợi, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch
Bà:	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Ông:	Lê Xuân Quế	Thành viên
Bà:	Lê Thị Phương	Thành viên
Ông:	Trần Minh Trí	Thành viên
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Trần Minh Trí	Tổng Giám đốc
Ông:	Bùi Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Hoàng Ân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Trưởng ban
Bà:	Trịnh Thị Ngọc	Ủy viên
Ông:	Trần Đình Thư	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Trần Minh Trí
------	---------------

Kế toán trưởng:

Bà:	Huỳnh Thị Thanh Thảo
-----	----------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch An Giang phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty .

Tp. Long Xuyên, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



TRẦN MINH TRÍ

Số: 118.../BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ Phần Du Lịch An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch An Giang được lập ngày 10 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc**Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên**Lê Văn Tân**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		65.288.971.492	56.400.631.395
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	49.503.916.119	6.637.093.347
111	1. Tiền		49.503.916.119	6.637.093.347
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	300.000.000	
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.948.380.449	47.856.542.576
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.593.288.561	1.658.452.963
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.314.387.905	3.938.251.335
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04		24.500.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	2.040.703.983	17.759.838.278
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	2.365.466.072	1.325.572.471
141	1. Hàng tồn kho		2.365.466.072	1.325.572.471
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		171.208.852	581.423.001
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10	171.208.852	185.595.466
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			395.827.535
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		191.400.763.063	122.506.462.019
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		501.140.000	8.301.140.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04		7.500.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	501.140.000	801.140.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		109.852.015.404	71.774.245.735
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	71.207.251.227	54.450.543.542
222	- Nguyên giá		108.680.824.738	86.764.666.297
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(37.473.573.511)	(32.314.122.755)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	38.644.764.177	17.323.702.193
228	- Nguyên giá		39.009.064.425	17.626.071.425
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(364.300.248)	(302.369.232)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	54.958.510.763	13.436.776.175
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		54.958.510.763	13.436.776.175
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		26.089.096.896	28.994.300.109
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	23.646.212.427	24.945.341.434
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.442.884.469	4.048.958.675
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		256.689.734.555	178.907.093.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		107.753.316.386	39.836.559.651
310	I. Nợ ngắn hạn		22.108.386.469	9.255.978.030
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	3.964.673.588	5.264.148.242
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		896.636.242	602.787.999
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	5.178.132.849	1.947.179.934
314	4. Phải trả người lao động		801.976.825	132.059.175
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14		59.423.195
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	1.249.308.904	1.230.244.147
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	10.000.000.000	
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			2.477.277
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.658.061	17.658.061
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		85.644.929.917	30.580.581.621
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	1.422.429.917	1.743.581.621
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	1.320.000.000	2.220.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	82.902.500.000	26.617.000.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	148.936.418.169	139.070.533.763
410	I. Vốn chủ sở hữu		148.936.418.169	139.070.533.763
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		112.054.070.000	107.744.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		112.054.070.000	107.744.300.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		26.578.142.501	26.578.142.501
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.304.205.668	4.748.091.262
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		438.321.262	(10.394.434.311)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.865.884.406	15.142.525.573
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		256.689.734.555	178.907.093.414

Tp. Long Xuyên, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc 

Người lập biểu

Kế toán trưởng



ĐINH HUỖNH THỰC HIỆU

HUỖNH THỊ THANH THẢO

TRẦN MINH TRÍ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	70.283.038.625	90.229.326.398
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.283.038.625	90.229.326.398
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	28.394.615.378	42.660.747.638
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.888.423.247	47.568.578.760
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	950.119.064	4.530.645.351
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	3.141.980.984	1.974.142.012
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.141.980.984	1.973.218.824
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05	14.909.021.958	17.647.837.572
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	13.735.534.103	13.525.359.278
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.052.005.266	18.951.885.249
31	11. Thu nhập khác	VI.06	436.105.586	111.871.810
32	12. Chi phí khác	VI.07	16.152.240	108.480.074
40	13. Lợi nhuận khác		419.953.346	3.391.736
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.471.958.612	18.955.276.985
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10	1.606.074.206	3.812.751.412
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.865.884.406	15.142.525.573
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	902	1.405
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	902	1.351

Tp. Long Xuyên, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



ĐINH HUỖNH THỰC HIẾU

Kế toán trưởng



HUỖNH THỊ THANH THẢO

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

TRẦN MINH TRÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.471.958.612	18.955.276.985
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		5.221.381.772	3.699.073.218
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.229.942)	(792.135)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(948.889.122)	(4.530.514.298)
06	- Chi phí lãi vay		3.141.980.984	1.973.218.824
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.885.202.304	20.096.262.594
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.428.233.213)	(8.033.436.768)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.039.893.601)	(364.831.832)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.632.638.930	(2.062.230.405)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.313.515.621	(4.249.844.260)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.141.980.984)	(1.973.218.824)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.382.195)	(3.405.397.653)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.219.866.862	7.302.852
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		(69.288.663.154)	(34.524.122.227)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn			
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(66.000.000.000)	(35.000.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		97.700.000.000	54.500.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		948.889.122	4.530.514.298
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.639.774.032)	(10.493.607.929)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		107.415.000.000	19.481.502.000
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(41.129.500.000)	(4.248.000.000)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		66.285.500.000	15.233.502.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		42.865.592.830	4.747.196.923
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.637.093.347	1.890.688.559
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.229.942	(792.135)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		49.503.916.119	6.637.093.347

Tp. Long Xuyên, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

ĐINH HUỖNH THỤC HIẾU

HUỖNH THỊ THANH THẢO

FRÂN MINH TRÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch An Giang, tên tiếng nước ngoài An Giang Tourimex Joint Stock Company, viết tắt là AN GIANG TOURIMEX được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 23 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **112.054.070.000**

Trụ sở chính của Công ty tại Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh lương thực, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh

1. Đại lý du lịch: Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành và các dịch vụ du lịch khác (chính);
2. Xay xát và sản xuất bột thô: Chi tiết: Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo;
3. Bán buôn đồ uống: Chi tiết: Mua bán đồ uống, rượu bia; Chi tiết: Bán đồ giải khát (nước ngọt, sinh tố, hoa quả, trà, cà phê...);
4. Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào: Chi tiết: Mua bán thuốc lá;
5. Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao): Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp; Chi tiết: Dịch vụ tắm, tắm hơi;
6. Nuôi trồng thủy sản nội địa: Chi tiết: Nuôi thủy sản;
7. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Mua bán gỗ các loại;
8. Chuẩn bị mặt bằng: Chi tiết: San lấp mặt bằng;
9. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
10. Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú: Chi tiết: Dịch vụ giặt là;
11. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
12. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
13. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Chi tiết: Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
14. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chi tiết: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
15. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Chi tiết: Mua bán nông sản;
16. Bán mô tô, xe máy: Chi tiết: Mua bán mô tô, xe máy;
17. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Kinh doanh vũ trường; Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke: Chi tiết: Hoạt động ca nhạc;
18. Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại giải trí. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
19. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện: Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
20. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Mua bán phân bón;
21. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp: Chi tiết: Trồng trọt; Chi tiết: Chăn nuôi;
22. Hoạt động viễn thông có dây: Chi tiết: Dịch vụ điện thoại có dây;
23. Hoạt động viễn thông không dây;
24. Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ: Chi tiết: Dịch vụ cho thuê đồ cưới;
25. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Dịch vụ về nhiếp ảnh; Chi tiết: Dịch vụ giữ xe; Chi tiết: Dịch vụ bưu phẩm; Chi tiết: Dịch vụ bưu kiện; Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động; Chi tiết: Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: VND*

26. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản xuất, gia công khung bằng thép (khung nhà kho, khung đài nước, các cấu kiện sắt thép phục vụ cho công trình xây dựng);
27. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản phẩm thực phẩm khác;
28. Cho thuê xe có động cơ: Chi tiết: Cho thuê phương tiện xe khách du lịch;
29. Hoàn thiện công trình xây dựng: Chi tiết: Trang trí ngoại thất; Chi tiết: Trang trí nội thất;
30. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
31. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
32. Quảng cáo;
33. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
34. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
35. Sản xuất đồ uống: Chi tiết: Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Chi tiết: Sản xuất rượu vang; Chi tiết: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn;
36. Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ; Chi tiết: Mua bán lương thực;
37. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
38. Địa lý, môi giới, đầu giá: Chi tiết: Đại lý ký gởi hàng hóa; Chi tiết: Môi giới bất động sản; Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa, tàu cao tốc, thẻ điện thoại, thẻ card Internet;
39. Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm;
40. Xây dựng nhà để ở;
41. Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm;
42. Xây dựng nhà không để ở;
43. Xây dựng công trình đường sắt;
44. Xây dựng công trình đường bộ;
45. Hoạt động cấp tín dụng khác; Chi tiết: Cho vay tiền ngoài hệ thống ngân hàng;

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5 . Cấu trúc doanh nghiệp****- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - CỤM KHÁCH SẠN ĐÔNG XUYỀN	Số 9A Lương Văn Cù, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
2. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - SAO MAI RESORT CHÂU ĐỐC	Tân Lộ Kiều Lương, phường Núi Sam, Tp. Châu Đốc, tỉnh An Giang.
3. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - TRUNG TÂM DỊCH VỤ DU LỊCH	Số 17 Nguyễn Văn Cung, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
4. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - ĐIỂM DU LỊCH TỨC DỤP	Ấp Ninh Hòa, xã An Tức, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
5. CHI NHANH CTCP DU LỊCH AN GIANG - ĐIỂM DU LỊCH SINH THÁI RỪNG TRÀM TRÀ SỪ	Tổ 1, ấp Vĩnh Đông, xã Vĩnh Trung, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.
6. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - KHU DU LỊCH ĐIỆN MẶT TRỜI AN HẢO	Ấp An Thạnh, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.
7. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - NHÀ MÁY NƯỚC UỐNG THIÊN NHIÊN AN HẢO	Ấp An Lợi, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: VND*

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: VND***12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

15 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*- Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>31/12/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
Tiền mặt	721.668.534	633.086.563
- VND	645.923.066	557.011.910
- USD	75.745.468	76.074.653
Tiền gửi không kỳ hạn	48.782.247.585	6.004.006.784
- Tiền gửi (VND)	48.698.967.519	5.919.983.388
- Tiền gửi (USD)	59.847.630	62.115.983
- Tiền gửi (EUR)	23.432.436	21.907.413
Cộng	49.503.916.119	6.637.093.347

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	300.000.000		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	300.000.000	300.000.000		
+ Tiền gửi có kỳ hạn	300.000.000	300.000.000		
- Dài hạn				
Cộng	300.000.000	300.000.000		

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	1.593.288.561	1.658.452.963
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	937.501.000	351.944.500
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	401.159.000	363.067.000
+ Đối tượng khác	254.628.561	943.441.463
b) Dài hạn		
Cộng	1.593.288.561	1.658.452.963

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII. 03

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		24.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai (*)		24.500.000.000
b) Dài hạn		7.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai (**)		7.500.000.000
Cộng		32.000.000.000

Ghi chú: (*) Theo hợp đồng vay vốn số 01.HĐCVV/2018 ngày 13/02/2018 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, lãi suất cho vay 8%/năm, thời hạn vay trên 1 tháng

(**) Theo hợp đồng vay vốn số 02.HĐCVV/2019 ngày 23/05/2019 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, lãi suất cho vay 10,5%/năm, thời hạn vay trên 12 tháng

05 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.040.703.983		17.759.838.278	
Tạm ứng	1.589.668.400		17.565.958.181	
Phải thu khác	451.035.583		193.880.097	
+ Công ty CP Hàng không Vietjet	62.372.034		59.965.620	
+ Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	20.446.000		57.771.000	
+ Công ty CP En Việt	141.626.347		41.626.347	
+ Phải thu khác	226.591.202		34.517.130	
b) Dài hạn	501.140.000		801.140.000	
Ký cược, ký quỹ	501.140.000		801.140.000	
Cộng	2.541.843.983		18.560.978.278	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

06 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	250.643.468		320.440.586	
Công cụ, dụng cụ	1.276.806.351		41.500.000	
Hàng hóa	838.016.253		963.631.885	
Cộng	2.365.466.072		1.325.572.471	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có

07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

Quyền sử dụng đất Khu Du Lịch Trà Sư

Chi phí nâng cấp & sửa chữa Khu Du Lịch Tức Dụp

Chi phí nâng cấp sửa chữa Khu Resort Sao Mai Châu Đốc

Dự án nhà máy nước đóng chai

Sửa chữa Cụm Khách Sạn Đông Xuyên

Chi phí đầu tư dự án Du lịch năng lượng mặt trời An Hào

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản	54.958.510.763	13.436.776.175
<i>Quyền sử dụng đất Khu Du Lịch Trà Sư</i>	44.172.115.106	5.581.065.974
<i>Chi phí nâng cấp & sửa chữa Khu Du Lịch Tức Dụp</i>	3.536.531.759	4.715.860.747
<i>Chi phí nâng cấp sửa chữa Khu Resort Sao Mai Châu Đốc</i>		2.864.667.272
<i>Dự án nhà máy nước đóng chai</i>	4.991.717.212	193.323.182
<i>Sửa chữa Cụm Khách Sạn Đông Xuyên</i>		81.859.000
<i>Chi phí đầu tư dự án Du lịch năng lượng mặt trời An Hào</i>	2.258.146.686	
Cộng	54.958.510.763	13.436.776.175

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	69.783.065.405	7.919.352.773	6.193.299.473	1.218.216.509	1.650.732.137	86.764.666.297
2. Số tăng trong năm	21.024.179.061	306.064.637	345.454.545	273.798.000		21.949.496.243
- Mua trong năm		306.064.637	345.454.545	273.798.000		925.317.182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	21.024.179.061					21.024.179.061
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	33.337.802					33.337.802
- Thanh lý, nhượng bán	33.337.802					33.337.802
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	90.773.906.664	8.225.417.410	6.538.754.018	1.492.014.509	1.650.732.137	108.680.824.738
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	19.676.081.931	6.886.339.281	4.900.174.380	477.113.251	374.413.912	32.314.122.755
2. Khấu hao trong năm	4.087.017.900	331.853.238	393.979.586	218.623.728	158.339.258	5.189.813.710
- Khấu hao trong năm	4.087.017.900	331.853.238	393.979.586	218.623.728	158.339.258	5.189.813.710
- Phân loại lại						
3. Giảm trong năm	30.362.954					30.362.954
- Thanh lý, nhượng bán	30.362.954					30.362.954
- Phân loại lại						
4. Số dư cuối năm	23.732.736.877	7.218.192.519	5.294.153.966	695.736.979	532.753.170	37.473.573.511
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	50.106.983.474	1.033.013.492	1.293.125.093	741.103.258	1.276.318.225	54.450.543.542
2. Tại ngày cuối năm	67.041.169.787	1.007.224.891	1.244.600.052	796.277.530	1.117.978.967	71.207.251.227

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.450.772.901 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.820.160.970 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	17.437.071.425			189.000.000		17.626.071.425
2. Số tăng trong năm	30.491.851.000					30.491.851.000
- Mua trong năm	30.491.851.000					30.491.851.000
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	9.108.858.000					9.108.858.000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	9.108.858.000					9.108.858.000
4. Số dư cuối năm	38.820.064.425			189.000.000		39.009.064.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	261.419.232			40.950.000		302.369.232
2. Khấu hao trong năm	24.131.016			37.800.000		61.931.016
- Khấu hao trong năm	24.131.016			37.800.000		61.931.016
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	285.550.248			78.750.000		364.300.248
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	17.175.652.193			148.050.000		17.323.702.193
2. Tại ngày cuối năm	38.534.514.177			110.250.000		38.644.764.177

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 30.451.500.000 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	171.208.852	185.595.466
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.852.599	52.013.753
Các khoản khác	152.356.253	133.581.713
b) Dài hạn	23.646.212.427	24.945.341.434
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.517.711.926	3.946.366.581
Tiền thuê đất	16.885.838.831	17.841.638.831
Các khoản khác	3.242.661.670	3.157.336.022
Cộng	23.817.421.279	25.130.936.900

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000		
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000		

b) Vay dài hạn - VND

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	56.502.500.000	56.502.500.000	59.415.000.000	29.529.500.000	26.617.000.000	26.617.000.000
+ Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex - CN An Giang	5.250.000.000	5.250.000.000		1.500.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	26.512.500.000	26.512.500.000	30.300.000.000	3.787.500.000		
+ Vay cá nhân	24.740.000.000	24.740.000.000	29.115.000.000	24.242.000.000	19.867.000.000	19.867.000.000
Trên 5 năm	26.400.000.000	26.400.000.000	28.000.000.000	1.600.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	26.400.000.000	26.400.000.000	28.000.000.000	1.600.000.000		
Cộng	82.902.500.000	82.902.500.000	87.415.000.000	31.129.500.000	26.617.000.000	26.617.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2020 như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Hợp đồng</i>	<i>Hạn mức/Số tiền vay</i>	<i>Thời hạn vay</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
- Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex	Số 540.0285/2019/HĐT D-PN/PG BankAG	7.500.000.000	5 năm	Theo từng lần nhận nợ	Bù đắp chi phí đầu tư mở rộng khu du lich Tức Dụp	Giấy CN QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BK 065344, số vào sổ cấp giấy chứng nhận:CT05826 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường An Giang cấp ngày 21/01/2013. Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 12 & thửa số 303, tờ bản đồ số 6. Địa chỉ: Phường Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Số AGG/20009	30.300.000.000	5 năm	Theo từng lần nhận nợ	Mua đất làm văn phòng công ty	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 & thửa đất số 20. Địa chỉ: P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang
- Ngân hàng TMCP Á Châu	Số ANG.DN.330.27022 0	28.000.000.000	10 năm	Theo từng lần nhận nợ	Mua Phòng Tài Chính - Kế hoạch thành phố Long Xuyên, P.Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 & thửa đất số 20. Địa chỉ: P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang
- Ngân hàng TMCP Á Châu	Số ANG.DN.252.27022 0	10.000.000.000	1 năm	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 & thửa đất số 20. Địa chỉ: P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.964.673.588	3.964.673.588	5.264.148.242	5.264.148.242
+ Néang Dane	350.000.000	350.000.000	450.000.000	450.000.000
+ Cty TNHH ĐT & XD-TM An Thịnh	2.091.852.000	2.091.852.000	1.363.128.000	1.363.128.000
+ Cty TNHH ĐT & XD Tín Nghĩa	35.000.000	35.000.000	1.058.000.000	1.058.000.000
+ Cty CP Tư Vấn & Đầu Tư Tài Chính			620.803.700	620.803.700
+ Phải trả cho các đối tượng khác	1.487.821.588	1.487.821.588	1.772.216.542	1.772.216.542
b) Dài hạn				
Cộng	3.964.673.588	3.964.673.588	5.264.148.242	5.264.148.242

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Phải nộp**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.569.970.281	1.382.195	1.382.195	1.569.970.281
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.650.634.509	377.004.548	1.273.629.961
Thuế trước bạ		151.500.000	151.500.000	
Thuế môn bài		9.000.000	9.000.000	
Thuế thu nhập cá nhân	17.998.795	176.018.346	55.737.435	138.279.706
Thuế GTGT	359.210.858	2.429.602.491	592.560.448	2.196.252.901
Các khoản phi, thuế khác		13.177.392	13.177.392	
Cộng	1.947.179.934	4.431.314.933	1.200.362.018	5.178.132.849

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn		59.423.195
Các khoản khác		59.423.195
b) Dài hạn		
Cộng		59.423.195

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn	1.249.308.904	1.230.244.147
Kinh phí công đoàn	50.022.000	50.259.000
Bảo hiểm xã hội	19.069.500	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.180.217.404	1.179.985.147
+ Ban Quản lý Quốc gia giải quyết việc làm	1.015.200.000	1.015.200.000
+ Phải trả, phải nộp khác	165.017.404	164.785.147
b) Dài hạn	1.320.000.000	2.220.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.320.000.000	2.220.000.000
Cộng	2.569.308.904	3.450.244.147

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	1.422.429.917	1.743.581.621
Doanh thu nhận trước	1.422.429.917	1.743.581.621
Cộng	1.422.429.917	1.743.581.621

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	107.744.300.000			26.578.142.501	(10.394.434.311)	123.928.008.190
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					15.142.525.573	15.142.525.573
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	107.744.300.000			26.578.142.501	4.748.091.262	139.070.533.763
Tăng vốn trong năm nay	4.309.770.000					4.309.770.000
Lãi trong năm nay					9.865.884.406	9.865.884.406
Lỗ trong năm nay						
Chia cổ tức					(4.309.770.000)	(4.309.770.000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	112.054.070.000			26.578.142.501	10.304.205.668	148.936.418.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

17. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>31/12/2020</u>	%	<u>01/01/2020</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ	81.472.040.000	72,71%	78.338.500.000	72,71%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	81.472.040.000	72,71%	78.338.500.000	72,71%
Vốn góp của UBND Tỉnh An Giang	24.308.230.000	21,69%	23.373.300.000	21,69%
Vốn góp của các đối tượng khác	6.273.800.000	5,60%	6.032.500.000	5,60%
Cộng	112.054.070.000	100,00%	107.744.300.000	100,00%

17. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	107.744.300.000	107.744.300.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	4.309.770.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	112.054.070.000	107.744.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.309.770.000	

17. 4. Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.205.407	10.774.430
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.205.407	10.774.430
- Cổ phiếu phổ thông	11.205.407	10.774.430
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (công ty chuyển đổi mệnh giá cổ phiếu từ 100.000đ/cp xuống 10.000đ/cp tại ngày 27/07/2018)

17. 5. Các quỹ của công ty:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Quỹ đầu tư phát triển	26.578.142.501	26.578.142.501

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ:

Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Giá trị</u>
+ Chi phí bồi hoàn lên Núi Cấm	3.059.858.490
+ Nợ vay nuôi bò của người dân tộc	937.500.000 (*)
+ Vốn góp vào công ty Liên doanh An Thái	8.094.557.138

(*) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty giai đoạn Công ty Nhà Nước đã được loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Chi phí này hiện đang được Công ty làm thủ tục quyết toán với UBND tỉnh An Giang.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Dollar Mỹ (USD)	5.892,79	5.979,69
- Euro (EUR)	838,04	848,96

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.121.296.341	3.671.359.513
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.161.742.284	86.557.966.885
Cộng	70.283.038.625	90.229.326.398

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.299.336.973	2.219.748.139
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.095.278.405	40.440.999.499
Cộng	28.394.615.378	42.660.747.638

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	948.889.122	4.530.514.298
Chênh lệch tỷ giá	1.229.942	131.053
Cộng	950.119.064	4.530.645.351

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	3.141.980.984	1.973.218.824
Chênh lệch tỷ giá		923.188
Cộng	3.141.980.984	1.974.142.012

05. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**05. 1. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên	9.787.047.903	10.483.459.856
Chi phí nguyên, vật liệu		5.264.045
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.117.504.242	1.767.539.057
Chi phí khấu hao	616.644.506	1.188.366.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.070.076.693	1.800.314.115
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.317.748.614	2.402.894.160
Cộng	14.909.021.958	17.647.837.572

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên, vật liệu		1.284.000
Chi phí nhân viên	9.381.095.501	8.606.543.759
Chi phí công cụ, dụng cụ	326.413.803	121.410.382
Chi phí khấu hao	697.857.034	687.137.335
Thuế, phí, lệ phí	748.172.638	193.938.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.346.951	560.404.904
Các khoản chi phí QLDN khác	2.292.648.176	3.354.640.740
Cộng	13.735.534.103	13.525.359.278

06 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản khác	436.105.586	111.871.810
Cộng	436.105.586	111.871.810

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.974.848	
Các khoản bị phạt	13.177.392	108.480.074
Cộng	16.152.240	108.480.074

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân công	21.979.978.304	25.633.132.224
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.472.551.767	28.489.219.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.251.744.726	3.699.073.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.843.841.525	9.745.977.286
Chi phí khác bằng tiền	4.358.569.428	6.040.360.169
Cộng	56.906.685.750	73.607.762.282

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LOẠI

	Năm 2020	Năm 2019
- Thu nhập thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	1.606.074.206	3.812.751.412
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.606.074.206	3.812.751.412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.865.884.406	15.142.525.573
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.939.736	10.774.430
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	902	1.405

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.865.884.406	15.142.525.573
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		430.977
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.939.736	10.774.430
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	902	1.351

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	107.415.000.000

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	41.129.500.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020	Năm 2019
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	293.700.000	340.000.000
Trong đó: Tiền lương	488.000.000	480.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:**Bên liên quan****Mối quan hệ**

+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con của công ty mẹ
+ Công ty CP Tư Vấn & Đầu Tư Tài Chính	Công ty con của công ty mẹ
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của công ty mẹ
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia	Công ty con của công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị tính: VND***Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn, vé máy bay	7.799.605.762
	- Lãi vay	5.121.061.000
	- Tiền huy động vốn	65.700.000.000
	- Tiền bảo hiểm	16.128.000
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn	164.543.000
	- Vé máy bay	508.338.000
+ Công ty CP Tư Vấn & Đầu Tư Tài Chính	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn	212.895.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn	67.130.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn	5.000.000
	- Dịch vụ thuê xe	44.084.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn, vé máy bay	937.501.000
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn	9.909.000
	- Vé máy bay	391.250.000
+ Công ty CP Tư Vấn & Đầu Tư Tài Chính	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn	587.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn	4.663.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận**a. Khu vực địa lý**

Khu vực hoạt động của Công ty chủ yếu ở tỉnh An Giang, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

b. Lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Năm 2019	Thương mại	Dịch vụ du lịch	Thành phẩm	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.671.359.513	86.557.966.885			90.229.326.398
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.671.359.513	86.557.966.885			90.229.326.398
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.451.611.374	46.116.967.386			47.568.578.760
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(31.173.196.850)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					16.395.381.910
Doanh thu hoạt động tài chính					4.530.645.351
Chi phí tài chính					(1.974.142.012)
Thu nhập khác					111.871.810
Chi phí khác					(108.480.074)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(3.812.751.412)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					15.142.525.573
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					34.524.122.227
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					7.153.412.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Năm 2020	Thương mại	Dịch vụ du lịch	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.121.296.341	68.161.742.284			70.283.038.625
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.121.296.341	68.161.742.284			70.283.038.625
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	821.959.368	41.066.463.879			41.888.423.247
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(28.644.556.061)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					13.243.867.186
Doanh thu hoạt động tài chính					950.119.064
Chi phí tài chính					(3.141.980.984)
Thu nhập khác					436.105.586
Chi phí khác					(16.152.240)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(1.606.074.206)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					9.865.884.406
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					69.288.663.154
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					10.390.361.689
- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh					
01/01/2020	Thương mại	Dịch vụ du lịch	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	7.404.425.668	171.502.667.746			178.907.093.414
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	7.404.425.668	171.502.667.746			178.907.093.414
Nợ phải trả bộ phận	1.648.715.203	38.187.844.448			39.836.559.651
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả	1.648.715.203	38.187.844.448			39.836.559.651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

31/12/2020	Thương mại	Dịch vụ du lịch	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	7.747.459.491	248.942.275.064			256.689.734.555
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	7.747.459.491	248.942.275.064			256.689.734.555
Nợ phải trả bộ phận	3.252.231.552	104.501.084.834			107.753.316.386
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả	3.252.231.552	104.501.084.834			107.753.316.386

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		01/01/2020		31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.503.916.119		6.637.093.347		49.503.916.119	6.637.093.347
Phải thu khách hàng	1.593.288.561		1.658.452.963		1.593.288.561	1.658.452.963
Trả trước cho người bán	9.314.387.905		3.938.251.335		9.314.387.905	3.938.251.335
Các khoản phải thu khác	2.541.843.983		18.560.978.278		2.541.843.983	18.560.978.278
Đầu tư tài chính ngắn hạn	300.000.000				300.000.000	
Đầu tư tài chính dài hạn						
Cộng	63.253.436.568		30.794.775.923		63.253.436.568	30.794.775.923
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	3.964.673.588		5.264.148.242		3.964.673.588	5.264.148.242
Người mua trả tiền trước	896.636.242		602.787.999		896.636.242	602.787.999
Vay và nợ	92.902.500.000		26.617.000.000		92.902.500.000	26.617.000.000
Phải trả người lao động	801.976.825		132.059.175		801.976.825	132.059.175
Trái phiếu chuyển đổi						
Các khoản phải trả khác	2.569.308.904		3.450.244.147		2.569.308.904	3.450.244.147
Cộng	101.135.095.559		36.066.239.563		101.135.095.559	36.066.239.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	3.964.673.588			3.964.673.588
Người mua trả tiền trước	896.636.242			896.636.242
Vay và nợ	10.000.000.000	56.502.500.000	26.400.000.000	92.902.500.000
Chi phí phải trả				
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.249.308.904	1.320.000.000		2.569.308.904
Cộng	16.110.618.734	57.822.500.000	26.400.000.000	100.333.118.734

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

TP. Long Xuyên, ngày 10 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



ĐINH HUỖNH THỰC HIỂU

HUỖNH THỊ THANH THẢO

TRẦN MINH TRÍ

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.